



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 575.2022/QĐ-VPCNCL ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng**
Laboratory: Faculty Medical Test - Imaging Diagnostics - Functional Exploration

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Thuận**
Organization: Center for Disease Control - Health service of Binh Thuan province

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**
Field of testing: Chemical, Biological

Người quản lý: **Lê Văn Quân**
Laboratory manager: Lê Văn Quân

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Lê Văn Quân	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Phạm Đông Nhân	
3.	Võ Thị Bích Khanh	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 556**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 08/7/2025

Địa chỉ/ *Address:* **Đường Lê Duẩn, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận**
Le Duan street, Phu Trinh ward, Phan Thiet city, Binh Thuan province

Địa điểm/ *Location:* **Đường Lê Duẩn, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận**
Le Duan street, Phu Trinh ward, Phan Thiet city, Binh Thuan province

Điện thoại/ *Tel:* **0252.3821434** Fax: **02523.824447**

E-mail: **ttksbt@syt.binhthuan.gov.vn** Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 556

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, <i>Domestic water Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Clo Phương pháp Mohr's <i>Determination of Chloride content Mohr's method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
2.		Xác định hàm lượng Sắt tổng Phương pháp Phenanthroline <i>Determination of total iron content Phenanthroline method</i>	0,040 mg/L	SMEWW 3500.Fe.B:2017
3.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrite (NO₂⁻) content UV-Vis method</i>	0,008 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrate content UV-Vis method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6180:1996
5.		Xác định hàm lượng Sunfat <i>Determination of Sulfate content</i>	4,00 mg/L	EPA 375.4:78
6.		Xác định hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ammonium (NH₄⁺) content Titrimetric method</i>	0,40 mg/L NH ₃ -N	TCVN 5988:1995
7.		Xác định độ cứng tổng số Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total Hardness content EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2017
8.		Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
9.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 556**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp UV-Vis <i>Determination of manganese content UV-Vis method</i>	0,10 mg/L	SMEWW 3500.Mn.B:2017
11.	Nước mắm <i>Fish sause</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,85 g/L	TCVN 3705:1990
12.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen ammonia Titrimetric method</i>	0,40 g/L	TCVN 3706:1990
13.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaCl content Titrimetric method</i>		TCVN 3701:2009

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 556

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of total aerobic microorganisms.</i> <i>Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird_Parker <i>Enumeration of coagulase -positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species.</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium.</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)
3.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliforms. Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of coliform organisms</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
4.		Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 556

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Nước đun sôi, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai, nước đá dùng để uống <i>Boiled water, bottled drinking water, bottled mineral water, ice for drinking</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
6.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
7.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 50 mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
8.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 250 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
9.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β -D- Glucuronid <i>Enumeration of β-Glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta- D-glucuronide</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649- 2:2001)
10.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony-count technique at 30°C</i>	1CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 556

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	0,3 MPN/g 0,3 MPN/mL	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
12.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>	0,3 MPN/g 0,3 MPN/mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
13.	Nước đun sôi, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai, nước đá dùng để uống <i>Boilled water, bottled drinking water, bottled mineral water, ice for drinking</i>	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/250 mL 1 CFU/250 g	TCVN 6189- 2:2009 (ISO 7899-2:2000)

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*